TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH Đ** **----------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **---------**

Bản án số: 374/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 10/10/2018
V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH Đ

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hảo

Hội thẩm nhân dân : 1/ Bà Huỳnh Thị Kim Kiên.

2/ Ông Trần Văn Chánh.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Thúy - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp Biên Hòa: không tham gia phiên tòa.

Ngày 10/10/2018 tại trụ sở, Tòa án ND TP B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2236/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 346/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/9/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Thôn T, xã Ch, huyện D, tỉnh H.
Bị đơn: Bà Kiều Thị N, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Khu phố 2, phường A, thành phố B, tỉnh Đ.
(Ông Q, bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn Ông Nguyễn Ngọc Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: ông tự nguyện xây dựng gia đình với bà N vào năm 2006, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, càng ngay càng trầm trọng. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng ly thân đã lâu, mỗi người một nơi, không hòa giải hàn gắn được. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông xin ly hôn với bà N.

Về con chung: có 01 con là Nguyễn Q, sinh ngày 08/01/2008; Ly hôn hai vợ chồng thống nhất giao cháu cho bà N nuôi dưỡng tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** *Theo bản tự khai bị đơn bà Kiều Thị N trình bày***:**

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Q kết hôn với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, càng ngay càng trầm trọng. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng ly thân đã lâu, mỗi người một nơi, không hòa giải hàn gắn được. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông Q xin ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: có 01 con là Nguyễn Q, sinh ngày 08/01/2008; Ly hôn hai vợ chồng thống nhất giao cháu cho bà N nuôi dưỡng tạm thời ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà Kiều Thị N cư trú phường A, thành phố B, tỉnh Đ nên đơn xin ly hôn của ông Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP B, tỉnh Đ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Các bên đương sự có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt là đúng theo quy định.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Q và bà N kết hôn trên cơ sở tự nguyện năm 2006, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã A, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông Q và bà N là có thật, quá trình giải quyết vụ án, hai bên đều thừa nhận mâu thuẫn trong gia đình, trong quan điểm sống và tính cách. Hai bên đều thống nhất ly hôn. Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông Q và bà N không còn, mục đích hôn nhân không đạt, yêu cầu xin ly hôn của ông Q là có cơ sở, nên chấp nhận.

- Về con chung: có 01 con là Nguyễn Q, sinh ngày 08/01/2008; Ly hôn hai vợ chồng thống nhất giao cháu cho bà N nuôi dưỡng tạm thời ông Q không cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận trên phù hợp nguyện vọng của con nên ghi nhận, do đó giao con chung cho bà N nuôi dưỡng là phù hợp. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: hai bên đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: không có nên không đặt ra xem xét.

Bà N phải nộp án phí HNGĐ-ST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28; Điều 203; Điều 220; Điều 227, Điều 235; Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 87, 88, 89, 91, 92, 93, 94 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Q.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Ngọc Q được ly hôn bà Kiều Thị N.

- Về con chung: giao cháu Nguyễn Q, sinh ngày 08/01/2008 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Q tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Q được quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí HNGĐ-ST: ông Q phải nộp 300.000đ được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 009220 ngày 06/9/2018 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho ông Q, bà N biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết, tống đạt hợp lệ theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh (2);
- VKS (2);
- THA Dân sự (1);
- Lưu (4);
- UBND nơi ĐKKH(1);
- Đương sự (2).

Nguyễn Thị Phương Hảo